



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 01-01/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

No. 01-01/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, January 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

Tò: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Name of company: **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025/ The Financial Statements for Quarter 3 of 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated entities):

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated Financial Statements (The listed organization has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on January 20th, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo tài chính Quý III. 2025/ The Financial Statements for Quarter 3 of 2025
- Giải trình chênh lệch số liệu/ Explanation of Differences in Financial Results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LUONG HUU HOAN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/04/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.053.436.757	387.939.405.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.169.076.325	40.494.041.518
111	1. Tiền		987.780.459	779.059.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.181.295.866	39.714.982.064
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	39.639.697.019	26.055.574.608
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.639.697.019	26.055.574.608
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.730.283.330	170.829.189.695
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	112.446.121.341	168.986.954.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		139.908.026	692.020.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	891.813.618	5.248.405.976
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(5.747.559.655)	(4.098.191.263)
140	IV. Hàng tồn kho	08	184.600.192.226	148.001.364.316
141	1. Hàng tồn kho		184.600.192.226	148.001.364.316
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.914.187.857	2.559.235.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	505.383.116	221.139.853
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.408.804.741	2.338.095.224
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.359.058.323	138.718.826.769
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.236.129	159.236.129
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	159.236.129	159.236.129
220	II. Tài sản cố định		104.443.091.511	121.081.317.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	103.260.196.186	117.094.737.946
222	- Nguyên giá		198.188.680.430	193.996.560.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.928.484.244)	(76.901.822.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	1.182.895.325	3.986.579.638
225	- Nguyên giá		3.877.089.431	7.679.809.691
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.694.194.106)	(3.693.230.053)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	100.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17.756.730.683	17.478.173.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.756.730.683	17.478.173.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		470.412.495.080	526.658.231.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		296.683.093.544	375.855.811.152
310	I. Nợ ngắn hạn		296.642.049.796	375.428.753.402
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	151.186.573.308	228.444.012.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		533.160.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.581.738.655	2.777.682.060
314	4. Phải trả người lao động		1.317.602.897	1.471.801.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	937.609.006	455.452.131
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	508.038.074	17.103.862.637
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	139.577.327.856	125.175.941.686
330	II. Nợ dài hạn		41.043.748	427.057.750
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	41.043.748	427.057.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.729.401.536	150.802.420.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	173.729.401.536	150.802.420.831
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.729.401.536	802.420.831
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		802.420.831	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.926.980.705	802.420.831
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		470.412.495.080	526.658.231.983

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2025		Quý III/2024		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025		Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	269.093.418.816	263.406.393.215	891.979.056.659	804.938.772.275				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.093.418.816	263.406.393.215	891.979.056.659	804.938.772.275				
11	4. Giá vốn hàng bán	19	255.708.058.502	248.980.375.283	847.763.911.882	760.109.152.790				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.385.360.314	14.426.017.932	44.215.144.777	44.829.619.485				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	58.612.937	457.918.725	848.129.343	1.359.238.731				
22	7. Chi phí tài chính	21	2.190.910.425	3.336.070.694	6.576.374.639	11.605.687.596				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.190.910.425	3.336.070.694	6.398.959.664	10.992.687.596				
25	8. Chi phí bán hàng	22	983.737.125	1.139.748.876	3.623.298.699	4.282.292.839				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.387.442.564	2.413.951.083	9.160.990.093	7.952.840.096				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.881.883.137	7.994.166.004	25.702.610.689	22.348.037.685				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2025		Quý III/2024		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025		Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
31	11. Thu nhập khác	24		85		65.995		44.940.363		71.339
32	12. Chi phí khác	25		90.038.710		444.001		245.876.362		68.193.862
40	13. Lợi nhuận khác			(90.038.625)		(378.006)		(200.935.999)		(68.122.523)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			7.791.844.512		7.993.787.998		25.501.674.690		22.279.915.162
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26		788.188.323		597.970.129		2.574.693.985		1.765.153.939
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-		-		-		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.003.656.189		7.395.817.869		22.926.980.705		20.514.761.223
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27		467		493		1.528		1.368

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Phạm Thị Bích

Lương Hữu Hoàn

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025	Từ ngày 15/04/2024
			đến ngày 31/12/2025	đến ngày 31/12/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.501.674.690	22.279.915.162
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.350.137.238	26.728.608.209
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.015.126.073	16.037.096.767
03	- Các khoản dự phòng		1.649.368.392	1.049.763.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		157.914.197	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(871.231.088)	(1.350.940.015)
06	- Chi phí lãi vay		6.398.959.664	10.992.687.596
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.851.811.928	49.008.523.371
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		61.743.934.430	(2.590.230.474)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.598.827.910)	(11.497.481.155)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.614.383.597)	82.094.639.642
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(562.800.890)	829.789.676
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.543.496.670)	(11.928.828.119)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.485.683.224)	103.800.563.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.113.995.000)	(3.883.599.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.038.541.668	611.111.111
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.284.122.411)	(221.314.685)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.700.100.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.480.694.649	2.242.389.220
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.178.781.094)	(1.251.413.903)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.096.715.448	310.298.787.731
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(178.143.438.101)	(380.142.870.002)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(937.905.179)	(1.366.730.478)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.675.823.499)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.660.451.331)	(71.210.812.749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		(26.324.915.649)	31.338.336.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.494.041.518	113.540.660.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.544)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	03	14.169.076.325	144.878.997.381

Người lập biểu



Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Lương Hữu Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 04/09/2025 là 150.000.000.000 đồng tương ứng với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 117 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 139 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	587.783.906	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	399.996.553	428.935.454
Các khoản tương đương tiền	13.181.295.866	39.714.982.064
	14.169.076.325	40.494.041.518

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
Đầu tư dài hạn	-	-	100.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000	-
	39.639.697.019	-	26.055.674.608	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	35.395.286.584	-	51.607.157.131	-
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.219.610.323	-	49.390.024.831	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	34.175.676.261	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	-	2.217.132.300	-
Phải thu các khách hàng khác	77.050.834.757	-	117.379.797.219	-
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	22.628.065.733	-	4.338.335.975	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	20.171.063.387	-	16.444.013.044	-
- Các đối tượng khác	34.251.705.637	-	96.597.448.200	-
	112.446.121.341	-	168.986.954.350	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	3.514.023.265	-
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	172.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	592.288.085	-	1.227.793.314	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	138.771.533	-	208.835.397	-
	891.813.618	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	159.236.129	-	159.236.129	-
	159.236.129	-	159.236.129	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(591.633.350)	845.190.500	(422.595.250)
	6.001.116.805	(5.747.559.655)	6.001.116.805	(4.098.191.263)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	137.321.612.929	-	106.047.385.768	-
- Thành phẩm	33.742.893.047	-	9.830.577.581	-
- Hàng hóa	13.535.686.250	-	32.123.400.967	-
	184.600.192.226	-	148.001.364.316	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
- Mua sắm	-	3.377.300.000	-	-	-	3.377.300.000
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.814.820.260	-	-	3.814.820.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	72.903.487.206	119.398.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.188.680.430
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
- Khấu hao trong kỳ	2.900.289.519	13.829.162.945	217.979.928	29.477.340	146.011.491	17.122.921.223
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.891.240.797	-	-	1.891.240.797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
Tại ngày 31/12/2025	20.657.542.154	70.741.741.538	2.479.028.834	189.938.669	860.233.049	94.928.484.244
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 31/12/2025	52.245.945.052	48.656.581.076	1.895.075.816	44.566.931	418.027.311	103.260.196.186

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện, vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.802.720.260)	-	(3.802.720.260)
Tại ngày 31/12/2025	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
- Trích khấu hao	232.292.541	659.912.309	892.204.850
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.891.240.797)	-	(1.891.240.797)
Tại ngày 31/12/2025	-	2.694.194.106	2.694.194.106
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 31/12/2025	-	1.182.895.325	1.182.895.325

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	140.211.404	115.338.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.254.614	96.299.705
- Các khoản khác	176.917.098	9.501.851
	505.383.116	221.139.853
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.725.446.981	16.025.281.801
- Công cụ, dụng cụ	669.822.317	1.048.165.651
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	1.284.774.089	221.662.129
- Các khoản khác	76.687.296	183.063.475
	17.756.730.683	17.478.173.056

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	109.372.179.893	109.372.179.893	201.152.819.718	201.152.819.718
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	56.149.186.579	56.149.186.579	188.974.163.080	188.974.163.080
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	36.528.440.000	36.528.440.000	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	-	288.852.800	288.852.800
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	445.900.000	445.900.000	9.282.958.054	9.282.958.054
- Công ty Cổ phần BPG Trading	14.724.816.600	14.724.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty cổ phần BPG Logisall)	1.523.836.714	1.523.836.714	915.116.184	915.116.184
b) Phải trả người bán khác	41.814.393.415	41.814.393.415	27.291.193.280	27.291.193.280
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	8.021.682.925	8.021.682.925
- Công ty Cổ phần thương mại vận tải Bason	4.425.300.000	4.425.300.000	5.905.822.500	5.905.822.500
- Phải trả người bán khác	24.034.500.090	24.034.500.090	13.363.687.855	13.363.687.855
	151.186.573.308	151.186.573.308	228.444.012.998	228.444.012.998

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2025		Trong Kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	252.256.931.202	237.303.653.855	139.030.905.050	139.030.905.050
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	95.705.086.885	43.671.245.444	52.033.841.441	52.033.841.441
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.896.107.834	29.896.107.834	46.821.289.146	46.717.610.980	29.999.786.000	29.999.786.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	16.958.874.118	16.958.874.118	26.629.554.456	26.589.367.805	16.999.060.769	16.999.060.769
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	-	-	39.998.216.840	-	39.998.216.840	39.998.216.840
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983	1.098.313.983	386.014.002	937.905.179	546.422.806	546.422.806
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	571.274.514	571.274.514	333.243.465	428.455.889	476.062.090	476.062.090
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	52.770.537	52.770.537	70.360.716	70.360.716
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
	125.175.941.686	125.175.941.686	252.642.945.204	238.241.559.034	139.577.327.856	139.577.327.856
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	427.057.750	427.057.750	-	386.014.002	41.043.748	41.043.748
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.465	333.243.465	-	333.243.465	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	93.814.285	93.814.285	-	52.770.537	41.043.748	41.043.748
	427.057.750	427.057.750	-	386.014.002	41.043.748	41.043.748

(Redacted signature)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Kỳ	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.351.430.954	1.351.430.954	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	73.081.819	73.081.819	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.761.920.515	2.574.693.985	2.761.920.515	-	2.574.693.985
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.761.545	570.872.716	579.589.591	-	7.044.670
- Các loại thuế khác	-	-	81.447.235	81.447.235	-	-
	-	2.777.682.060	4.651.526.709	4.847.470.114	-	2.581.738.655

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	144.537.006
- Thương hiệu quả sản xuất kinh doanh	937.609.006	-
- Chi phí phải trả khác	-	310.915.125
	937.609.006	455.452.131

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản bảo hiểm	385.412.587	354.959.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	16.675.823.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.625.487	73.080.051
	508.038.074	17.103.862.637

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm trước	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Phân phối lợi nhuận	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Tại ngày 31/03/2025	150.000.000.000	802.420.831	150.802.420.831
Lãi trong Kỳ này	-	22.926.980.705	22.926.980.705
Tại ngày 31/12/2025	150.000.000.000	23.729.401.536	173.729.401.536

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/04/2025
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	53,12%	79.684.000.000	53,12%	79.684.000.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	20,00%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	26,88%	40.316.000.000	26,88%	40.316.000.000
	100,00%	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 14/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	883.620.766.754	793.783.414.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.358.289.905	11.155.357.627
	891.979.056.659	804.938.772.275
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	396.163.640.740	369.705.028.401
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	389.152.569.228	368.039.348.401
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	32.400.000	132.450.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	6.978.671.512	1.533.230.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	842.854.972.419	754.968.073.215
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.908.939.463	5.141.079.575
	847.763.911.882	760.109.152.790

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	845.189.420	1.269.355.443
Lãi trái phiếu	-	89.883.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.939.923	-
	848.129.343	1.359.238.731

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.398.959.664	10.992.687.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.414.975	-
Chi phí tài chính khác	-	613.000.000
	6.576.374.639	11.605.687.596

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.971.157.380	1.537.513.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.132.308	2.632.412.064
Chi phí khác bằng tiền	134.009.011	112.367.104
	3.623.298.699	4.282.292.839

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.951.445.179	2.153.057.202
Chi phí vật liệu quản lý	337.053.313	647.520.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.491.016	967.845.950
Chi phí dự phòng	1.649.368.392	1.049.763.861
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	24.139.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.805.433.957	2.496.268.156
Chi phí khác bằng tiền	449.198.236	614.245.642
	9.160.990.093	7.952.840.096

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	26.041.668	-
Thu nhập khác	18.898.695	71.339
	44.940.363	71.339

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	8.298.716
Các khoản bị phạt	234.316.948	59.444.644
Chi phí khác	11.559.414	450.502
	245.876.362	68.193.862

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.501.674.690	22.279.915.162
Các khoản điều chỉnh tăng	245.876.362	59.895.146
- Chi phí không hợp lệ	245.876.362	59.895.146
Các khoản điều chỉnh giảm	(611.203)	(4.688.270.916)
- Thu nhập không chịu thuế	(611.203)	-
- Chi phí lãi vay các năm trước bị loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP được chuyển tiếp vào kỳ này	-	(4.688.270.916)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.746.939.849	17.651.539.392
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.149.387.970	3.530.307.878
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CPCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(2.574.693.985)	(1.765.153.939)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.574.693.985	1.765.153.939

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.926.980.705	20.514.761.223
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.926.980.705	20.514.761.223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.528	1.368

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận
 Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận
 Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON
 Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên
 Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt
 Công ty Cổ phần BPG Trading
 Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là
 Công ty Cổ phần BPG Logisall)
 Công ty Cổ phần BPG Invest
 Ông Lê Văn Quang
 Ông Nguyễn Bảo Trung
 Bà Hoàng Thị Hằng
 Ông Nguyễn Hữu Duy
 Ông Nguyễn Khắc Tuấn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

 Cổ đông lớn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ
 Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
 Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
 Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong Kỳ:

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	665.571.333.461	512.828.999.086
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	571.699.178.341	419.608.706.286
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	67.693.000.000	60.193.805.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	4.246.000.000	10.423.700.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận		47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt		10.508.048.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	563.630.120	465.899.800
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	11.581.270.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	11.772.745.124	-
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	1.272.183.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	896.237.600	-
Ông Lê Văn Dũng	959.043.266	-
Ông Lê Văn Quang	893.448.658	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	532.995.600	-
Ông Vũ Văn Tuấn	302.252.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	317.733.200	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	195.358.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	573.173.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.215.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.105.800	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
Phải trả khác	-	12.086.047.499
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/12/2024
	Chức vụ	VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)	-	55.384.615
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	487.877.846	425.365.385
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	287.878.308	240.688.462
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	45.000.000	15.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		820.756.153	736.438.462

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Lương Hữu Hoàn

FINANCIAL STATEMENTS

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
For the accounting period from April 1, 2025 to December 31, 2025



CONTENTS

	Trang
INTERIM BALANCE SHEET	02 - 03
INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS	04 - 05
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	06 - 07
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	08 - 26

INTERIM BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

Code	ASSETS	Notes	31/12/2025	01/04/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		348,053,436,757	387,939,405,214
110	I. Cash and Cash Equivalents	03	14,169,076,325	40,494,041,518
111	1. Cash		987,780,459	779,059,454
112	2. Cash equivalents		13,181,295,866	39,714,982,064
120	II. Short-term Financial Investments	04	39,639,697,019	26,055,574,608
123	1. Held-to-maturity investments		39,639,697,019	26,055,574,608
130	III. Short-term Receivables		107,730,283,330	170,829,189,695
131	1. Short-term trade receivables	05	112,446,121,341	168,986,954,350
132	2. Short-term prepayments to suppliers		139,908,026	692,020,632
136	3. Other short-term receivables	06	891,813,618	5,248,405,976
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	07	(5,747,559,655)	(4,098,191,263)
140	IV. Inventories	08	184,600,192,226	148,001,364,316
141	1. Inventories		184,600,192,226	148,001,364,316
150	V. Other Current Assets		1,914,187,857	2,559,235,077
151	1. Short-term prepaid expenses	11	505,383,116	221,139,853
152	2. Deductible value-added tax (VAT)		1,408,804,741	2,338,095,224
200	B. NON-CURRENT ASSETS		122,359,058,323	138,718,826,769
210	I. Long-term Receivables		159,236,129	159,236,129
216	1. Other long-term receivables	06	159,236,129	159,236,129
220	II. Fixed Assets		104,443,091,511	121,081,317,584
221	1. Tangible fixed assets	09	103,260,196,186	117,094,737,946
222	- Original cost		198,188,680,430	193,996,560,170
223	- Accumulated depreciation		(94,928,484,244)	(76,901,822,224)
224	2. Finance leased fixed assets	10	1,182,895,325	3,986,579,638
225	- Original cost		3,877,089,431	7,679,809,691
226	- Accumulated depreciation		(2,694,194,106)	(3,693,230,053)
250	III. Long-term Financial Investments	04	-	100,000
255	1. Held-to-maturity investments		-	100,000
260	IV. Other Long-term Assets		17,756,730,683	17,478,173,056
261	1. Long-term prepaid expenses	11	17,756,730,683	17,478,173,056
270	TOTAL ASSETS		470,412,495,080	526,658,231,983

INTERIM BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

(tiếp theo)

Code	CAPITAL	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
300	C. LIABILITIES		296,683,093,544	375,855,811,152
310	I. Current Liabilities		296,642,049,796	375,428,753,402
311	1. Short-term trade payables	12	151,186,573,308	228,444,012,998
312	2. Short-term advances from customers		533,160,000	-
313	3. Taxes and amounts payable to the State	14	2,581,738,655	2,777,682,060
314	4. Payables to employees		1,317,602,897	1,471,801,890
315	5. Short-term accrued expenses	15	937,609,006	455,452,131
319	6. Other short-term payables	16	508,038,074	17,103,862,637
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	139,577,327,856	125,175,941,686
330	II. Non-current Liabilities		41,043,748	427,057,750
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	41,043,748	427,057,750
400	D. OWNER'S EQUITY		173,729,401,536	150,802,420,831
410	I. Owner's Equity	17	173,729,401,536	150,802,420,831
411	1. Owner's contributed capital		150,000,000,000	150,000,000,000
411a	Ordinary shares with voting rights		150,000,000,000	150,000,000,000
421	2. Undistributed profit after tax		23,729,401,536	802,420,831
421a	Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous year		802,420,831	-
421b	Undistributed profit after tax for the current period		22,926,980,705	802,420,831
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		470,412,495,080	526,658,231,983

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich



January 20, 2026

Director

Luong Huu Hoan

INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025

Code	ITEMS	Notes	From 01/10/2025 to	From 01/10/2024 to	From 01/04/2025 to	From 15/04/2024 to
			31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	18	269,093,418,816	263,406,393,215	891,979,056,659	804,938,772,275
02	2. Deductions from revenue		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		269,093,418,816	263,406,393,215	891,979,056,659	804,938,772,275
11	4. Cost of goods sold	19	255,708,058,502	248,980,375,283	847,763,911,882	760,109,152,790
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		13,385,360,314	14,426,017,932	44,215,144,777	44,829,619,485
21	6. Financial income	20	58,612,937	457,918,725	848,129,343	1,359,238,731
22	7. Financial income	21	2,190,910,425	3,336,070,694	6,576,374,639	11,605,687,596
23	Of which: Interest expenses		2,190,910,425	3,336,070,694	6,398,959,664	10,992,687,596
25	8. Selling expenses	22	983,737,125	1,139,748,876	3,623,298,699	4,282,292,839
26	9. General and administrative expenses	23	2,387,442,564	2,413,951,083	9,160,990,093	7,952,840,096
30	10. Net profit from operating activities		7,881,883,137	7,994,166,004	25,702,610,689	22,348,037,685

INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025

Code	ITEMS	Notes	From 01/10/2025 to		From 01/10/2024 to		From 01/04/2025 to		From 15/04/2024 to	
			31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
31	11. Other income	24	85		65,995		44,940,363		71,339	
32	12. Other expenses	25	90,038,710		444,001		245,876,362		68,193,862	
40	13. Other profit		(90,038,625)		(378,006)		(200,935,999)		(68,122,523)	
50	14. Total accounting profit before tax		7,791,844,512		7,993,787,998		25,501,674,690		22,279,915,162	
51	15. Current corporate income tax expenses	26	788,188,323		597,970,129		2,574,693,985		1,765,153,939	
52	16. Deferred corporate income tax expense		-		-		-		-	
60	17. Profit after corporate income tax		7,003,656,189		7,395,817,869		22,926,980,705		20,514,761,223	
70	18. Basic earnings per share (EPS)	27	467		493		1,528		1,368	

Prepared by

Pham Thi Bich

Chief Accountant

Pham Thi Bich

Ninh Binh, January 20, 2026

Director



Lương Hữu Hoàn

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025
(By the indirect method)

Code	ITEMS	Notes	From 01/04/2025 to	From 15/04/2024 to
			31/12/2025	31/12/2024
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		25.501.674.690	22.279.915.162
	2. Adjustments for:		25.350.137.238	26.728.608.209
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		18.015.126.073	16.037.096.767
03	- Provisions		1.649.368.392	1.049.763.861
04	- Foreign exchange gains/losses arising from revaluation Monetary items denominated in foreign currencies		157.914.197	-
05	- Gains or losses from investing		(871.231.088)	(1.350.940.015)
06	- Interest expense		6.398.959.664	10.992.687.596
08	3. Operating profit before changes in working capital		50.851.811.928	49.008.523.371
09	- Increase/decrease in receivables		61.743.934.430	(2.590.230.474)
10	- Increase/decrease in inventories		(36.598.827.910)	(11.497.481.155)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest and corporate income tax payable)		(68.614.383.597)	82.094.639.642
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		(562.800.890)	829.789.676
14	- Interest paid		(6.543.496.670)	(11.928.828.119)
15	- Corporate income tax paid		(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
20	Net cash flows from operating activities		(2.485.683.224)	103.800.563.118
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets		(11.113.995.000)	(3.883.599.549)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		2.038.541.668	611.111.111
23	3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities		(16.284.122.411)	(221.314.685)
24	4. Collections from loan repayments, sales of debt instruments of other entities		2.700.100.000	-
27	5. Interest and dividends received		1.480.694.649	2.242.389.220
30	Net cash flows from investing activities		(21.178.781.094)	(1.251.413.903)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025
(By the indirect method)

Code	ITEMS	Notes	From 01/04/2025 to	From 15/04/2024 to
			31/12/2025	31/12/2024
			VND	VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		193.096.715.448	310.298.787.731
34	2. Repayments of borrowings		(178.143.438.101)	(380.142.870.002)
35	3. Payments of lease liabilities		(937.905.179)	(1.366.730.478)
36	4. Dividends and profits paid to owners		(16.675.823.499)	-
40	<i>Net Cash Flows from Financing Activities</i>		<i>(2.660.451.331)</i>	<i>(71.210.812.749)</i>
50	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents		(26.324.915.649)	31.338.336.466
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		40.494.041.518	113.540.660.915
61	Effects of changes in foreign exchange rates on foreign currency translation		(49.544)	-
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	03	<u>14.169.076.325</u>	<u>144.878.997.381</u>

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, January 20, 2026

Director



Luong Huu Hoan

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025***1. NATURE OF OPERATIONS OF THE COMPANY****Ownership structure**

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 first issued on 29 January 2019 by the Ha Nam Department of Planning and Investment, and subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 issued by the Management Board of Ha Nam Industrial Zones on 12 February 2019.

Pursuant to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated 05 April 2024, the Members’ Council of Binh Thuan Development Company Limited approved the conversion of the enterprise type from a limited liability company with two or more members into a joint stock company and the change of the Company’s name. On 15 April 2024, the Company was granted the 10th amended Enterprise Registration Certificate by the Ha Nam Department of Planning and Investment and officially commenced operations under the joint stock company form with the name Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

The Company’s head office is located at: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

The Company’s charter capital under the 12th amended Enterprise Registration Certificate dated 04 September 2025 is VND 150,000,000,000, equivalent to 15,000,000 ordinary shares with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 117 persons (139 persons as at 01 April 2025).

Ngành nghề kinh doanh

The principal activities of the Company include:

- Manufacturing, processing and assembling plastic products and plastic components;
- Wholesale of synthetic plastics and virgin plastic materials.

Normal operating cycle

- The Company’s normal production and business operating cycle does not exceed 12 months.

2. ACCOUNTING REGIME AND ACCOUNTING POLICIES APPLIED BY THE COMPANY**2.1. Accounting period and currency**

The Company’s financial year begins on 01 April and ends on 31 March of the following year.

The accounting currency used in the accounting records is Vietnam Dong (VND).

2.2. Accounting standards and accounting regime applied*Accounting regime*

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Statement of compliance

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards (“VAS”) and related guiding documents issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in compliance with all applicable requirements of each accounting standard, relevant guiding circulars and the prevailing enterprise accounting regime.

2.3. Basis of preparation of the financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for cash flow information), under the historical cost convention and on the going concern assumption.

2.4. Accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese enterprise accounting regime and relevant legal regulations requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and the disclosure of contingent assets and liabilities at the reporting date, as well as revenues and expenses during the reporting period. Although these estimates are made based on the Board of Directors' best knowledge, actual results may differ from such estimates and assumptions

2.5. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits at banks and cash in transit as at the end of the accounting period.

Cash equivalents are short-term investments with original maturities of three (03) months or less from the investment date, which are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

2.6. Financial investments

Held-to-maturity investments include term deposits at banks (including treasury bills and promissory notes), bonds, redeemable preference shares mandatorily repurchased by the issuer at a specified future date, loans and other held-to-maturity investments, which are held to earn periodic interest income.

Held-to-maturity investments are initially recognised at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. Interest income arising after acquisition is recognised in the statement of profit or loss on an accrual basis. Interest income earned prior to acquisition is deducted from the investment's cost at the acquisition date.

2.7. Trade and other receivables

Receivables are monitored in detail by maturity, counterparty, foreign currency denomination and other criteria as required for management purposes. Receivables are classified as short-term or long-term in the financial statements based on their remaining maturities at the reporting date.

Allowance for doubtful debts is made for overdue receivables under economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt commitments, and for receivables not yet due but assessed as unlikely to be recoverable. The allowance for overdue receivables is determined based on the original contractual repayment terms without considering any debt rescheduling. Receivables not yet due are also provided for when the debtor is bankrupt, under dissolution procedures, missing or absconding.

2.8. Inventories

Inventories are initially recorded at cost, comprising purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. After initial recognition, inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Inventory cost is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is established at the end of the year based on the difference between the original cost of inventory and its net realizable value..

2.9. Fixed assets and finance lease assets

Tangible and intangible fixed assets are initially recognised at cost. During use, fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation/amortisation and accumulated impairment losses, if any.

Finance lease assets are recognised at the lower of fair value or the present value of minimum lease payments, plus directly attributable initial costs (excluding VAT). During use, finance lease assets are stated at cost less accumulated depreciation and carrying amount. Depreciation of finance lease assets is charged over the lease term and recognised as production and business expenses to ensure full capital recovery.

Depreciation is calculated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

- Houses and buildings	10 - 20 years
- Machinery and equipment	4 - 10 years
- Vehicles	7 years
- Management equipment	3 - 5 years

2.10. Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management or other purposes are recorded at cost. Costs include construction costs, machinery and equipment installation costs, and other related costs. Borrowing costs are capitalised for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies.

2.11. Prepaid expenses

Prepaid expenses include prepaid land rent, tools and instruments issued for use, and other prepaid expenses serving production and business activities over multiple accounting periods, including:

- Prepaid land rent for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province under the sublease agreement with Viglacera Real Estate Trading Joint Stock Company, amortised on a straight-line basis from 01 June 2020 to 04 August 2066;
- Tools and instruments are allocated on a straight-line basis over a period not exceeding three (03) years for long-term prepaid expenses and one (01) year for short-term prepaid expenses.

Prepaid expenses are classified as short-term or long-term based on contractual prepayment periods or amortisation periods and are not reclassified at the reporting date.

2.12. Trade and other payables

Payables are monitored in detail by maturity, counterparty, foreign currency denomination and other management criteria. Payables are classified as short-term or long-term in the financial statements based on their remaining maturities at the reporting date.

2.13. Borrowings and finance lease liabilities

Finance lease liabilities are recognised at the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities are monitored by lender, loan agreement and maturity. Foreign currency borrowings and lease liabilities are tracked separately by original currency.

2.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as expenses in the period incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". For specific borrowings used to construct fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalised even if the construction period is less than 12 months.

2.15. Accrued expenses

Accrued expenses include expenses for goods and services received during the reporting period but not yet paid, such as accrued interest expenses, which are recognised as production and business expenses of the reporting period.

Accrued expenses are recognised in accordance with the matching principle between revenues and expenses. Differences between accrued amounts and actual incurred expenses are reversed upon settlement.

2.16. Equity

Owners' contributed capital is recognised at the actual amount contributed by the owners.

Retained earnings represent profits generated from the Company's operations after deducting retrospective adjustments arising from changes in accounting policies and corrections of material prior-period errors.

2.17. Revenue

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods is recognised when all of the following conditions are satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains ownership or control over the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Costs related to the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised when:

- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that economic benefits will flow to the Company;
- The stage of completion of the service transaction at the reporting date can be determined;
- Costs incurred and costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion is determined based on the assessment of work performed.

Financial income

Financial income arising from interest, royalties, dividends, profit distributions and other financial activities is recognised when:

- It is probable that economic benefits will flow to the Company; and
- The income can be measured reliably.

2.18. Revenue deductions

Revenue deductions arising during the period include trade discounts, sales allowances and sales returns.

Revenue deductions relating to goods and services sold in the same period are recognised as a reduction of revenue in that period. For goods and services sold in prior periods, revenue deductions arising before the issuance date of the financial statements are adjusted retrospectively, while those arising after the issuance date are recognised in the period in which they occur.

2.19. Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognised consistently with the related revenue and in accordance with the prudence principle. Abnormal losses of materials, excess costs beyond normal levels, inventory losses after deducting recoveries from responsible parties are fully and promptly recognised in cost of goods sold.

2.20. Financial expenses

Financial expenses include:

- Borrowing costs.

Financial expenses are recognised at the total amount incurred during the period and are not offset against financial income.

2.21. Taxes

Corporate income tax comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax expense is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from accounting profit due to income and expenses that are taxable or deductible in different periods (including carried-forward tax losses, if any) and items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of corporate income tax is subject to prevailing tax regulations, which may change over time, and the final tax liability is subject to the tax authority's inspection..

The Company's new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province is entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 01 October 2014 and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015. Accordingly, the Company is entitled to a two-year tax exemption from the first year of taxable income (2020) and a 50% reduction for the subsequent four years. After the incentive period, corporate income tax is payable at the prevailing tax rate.

Other taxes are applied in accordance with the current tax laws of Vietnam.

2.22. Related parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties of the Company include:

- Enterprises that directly or indirectly through one or more intermediaries control, are controlled by, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting power of the Company and have significant influence over the Company, key management personnel, and their close family members;
- Enterprises over which the above individuals directly or indirectly hold significant voting power or exert significant influence.

In considering each related party relationship for the purpose of preparing and presenting the financial statements, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh
Province, Vietnam

Financial Statements

For the accounting period from April
01, 2025 to December 31, 2025

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
Cash on hand	587,783,906	350,124,000
Demand deposits at banks	399,996,553	428,935,454
Cash equivalents	13,181,295,866	39,714,982,064
	14,169,076,325	40,494,041,518

4. FINANCIAL INVESTMENTS**a) Held-to-maturity investments**

	31/12/2025		01/04/2025	
	Carrying amount (at cost)	Allowance for impairment	Carrying amount (at cost)	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	39,639,697,019	-	26,055,574,608	-
- Term deposits	39,639,697,019	-	26,055,574,608	-
Long-term investments	-	-	100,000	-
- Term deposits	-	-	100,000	-
	39,639,697,019	-	26,055,674,608	-

5. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/04/2025	
	Carrying amount	Allowance for impairment	Carrying amount	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND
Receivables from related parties	35,395,286,584	-	51,607,157,131	-
- Binh Thuan Plastic Product Company Limited	1,219,610,323	-	49,390,024,831	-
- Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	34,175,676,261	-	-	-
- Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	-	-	2,217,132,300	-
Receivables from other customers	77,050,834,757	-	117,379,797,219	-
- KLS International Investment Company Limited	22,628,065,733	-	4,338,335,975	-
- Techcom Industrial Joint Stock Company	20,171,063,387	-	16,444,013,044	-
- Others	34,251,705,637	-	96,597,448,200	-
	112,446,121,341	-	168,986,954,350	-

6. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/04/2025	
	Carrying amount	Allowance for impairment	Carrying amount	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Advances	-	-	3,514,023,265	-
- Deposits and collateral	35,000,000	-	172,000,000	-
- Interest receivable on bank deposits	592,288,085	-	1,227,793,314	-
- Receivable from Ha Thanh Production Company Limited	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- Input VAT on finance lease fixed assets	138,771,533	-	208,835,397	-
	891,813,618	(125,754,000)	5,248,405,976	(125,754,000)
b) Long-term				
- Deposits and collateral	159,236,129	-	159,236,129	-
	159,236,129	-	159,236,129	-

7. BAD DEBTS

	31/12/2025		01/04/2025	
	Carrying amount	Recoverable amount	Carrying amount	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
Son Thuy Mechanical and Trading Services Company Limited	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
Vietnam Industrial and Urban Construction Consulting Joint Stock Company	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
Ha Thanh Production Company Limited	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(503,077,439)
Hung Gia Viet Investment Consulting Joint Stock Company	845,190,500	(591,633,350)	845,190,500	(422,595,250)
	6,001,116,805	(5,747,559,655)	6,001,116,805	(4,098,191,263)

8. INVENTORIES

	31/12/2025		01/04/2025	
	Carrying amount	Allowance for impairment	Carrying amount	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	137,321,612,929	-	106,047,385,768	-
- Finished products	33,742,893,047	-	9,830,577,581	-
- Goods	13,535,686,250	-	32,123,400,967	-
	184,600,192,226	-	148,001,364,316	-

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial Statements

For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025

9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Transportation and Transmission Equipment	Office Equipment and Management Tools	Other Tangible Fixed Assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
As of 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
- Additions	-	3,377,300,000	-	-	-	3,377,300,000
- Increase due to acquisition of finance lease assets	-	-	3,814,820,260	-	-	3,814,820,260
- Disposals	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
As of 31/12/2025	72,903,487,206	119,398,322,614	4,374,104,650	234,505,600	1,278,260,360	198,188,680,430
Accumulated Depreciation						
As of 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
- Depreciation for the period	2,900,289,519	13,829,162,945	217,979,928	29,477,340	146,011,491	17,122,921,223
- Increase due to acquisition of finance lease assets	-	-	1,891,240,797	-	-	1,891,240,797
- Disposals	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
As of 31/12/2025	20,657,542,154	70,741,741,538	2,479,028,834	189,938,669	860,233,049	94,928,484,244
Net Book Value						
As of 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
As of 31/12/2025	52,245,945,052	48,656,581,076	1,895,075,816	44,566,931	418,027,311	103,260,196,186

10 . FINANCE LEASED FIXED ASSETS

	Vehicles, Transportation	Machinery and Equipment	Total
	VND	VND	VND
Cost			
At 01/04/2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
- Decrease due to buyback of finance- leased fixed assets	(3,802,720,260)	-	(3,802,720,260)
At 31/12/2025	-	3,877,089,431	3,877,089,431
Accumulated Depreciation			
At 01/04/2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
- Depreciation expense	232,292,541	659,912,309	892,204,850
- Decrease due to buyback of finance- leased fixed assets	(1,891,240,797)	-	(1,891,240,797)
At 31/12/2025	-	2,694,194,106	2,694,194,106
Net Book Value			
At 01/04/2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
At 31/12/2025	-	1,182,895,325	1,182,895,325

11. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Insurance fees	140,211,404	115,338,297
- Tools and supplies issued for use	188,254,614	96,299,705
- Other items	176,917,098	9,501,851
	505,383,116	221,139,853
b) Long-term		
- Prepaid land lease expenses	15,725,446,981	16,025,281,801
- Tools and supplies	669,822,317	1,048,165,651
- Construction, repair, and installation costs	1,284,774,089	221,662,129
- Other items	76,687,296	183,063,475
	17,756,730,683	17,478,173,056

12. ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2025		01/04/2025	
	Value	Recoverable Amount	Value	Recoverable Amount
	VND	VND	VND	VND
a) Payables to related parties	109,372,179,893	109,372,179,893	201,152,819,718	201,152,819,718
- Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company	56,149,186,579	56,149,186,579	188,974,163,080	188,974,163,080
- BPG SHINNIHON Joint Stock Company	36,528,440,000	36,528,440,000	-	-
- Khoi Viet Plastics Co., Ltd.	-	-	288,852,800	288,852,800
- Vietnam Plastic Mould Joint Stock Company	445,900,000	445,900,000	9,282,958,054	9,282,958,054
- BPG Trading Joint Stock Company	14,724,816,600	14,724,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
- BPG Retail Joint Stock Company (Formerly BPG Logisall Joint Stock Company)	1,523,836,714	1,523,836,714	915,116,184	915,116,184
b) Payables to other suppliers	41,814,393,415	41,814,393,415	27,291,193,280	27,291,193,280
- Baltic Service and Trading Co., Ltd.	13,354,593,325	13,354,593,325	8,021,682,925	8,021,682,925
- Bason Transport and Trading Joint Stock Company	4,425,300,000	4,425,300,000	5,905,822,500	5,905,822,500
- Others	24,034,500,090	24,034,500,090	13,363,687,855	13,363,687,855
	151,186,573,308	151,186,573,308	228,444,012,998	228,444,012,998

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial Statements

For the accounting period from April 01, 2025 to December 31, 2025

13. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2025		During the period		31/12/2025	
	Value	Collectible Amount	Increase	Decrease	Value	Collectible Amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans						
- Short-term loans	124,077,627,703	124,077,627,703	252,256,931,202	237,303,653,855	139,030,905,050	139,030,905,050
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Office 1 Branch	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoan Kiem Branch	-	-	95,705,086,885	43,671,245,444	52,033,841,441	52,033,841,441
+ Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank – Ninh Binh Branch	29,896,107,834	29,896,107,834	46,821,289,146	46,717,610,980	29,999,786,000	29,999,786,000
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	16,958,874,118	16,958,874,118	26,629,554,456	26,589,367,805	16,999,060,769	16,999,060,769
+ Woori Vietnam One Member Limited Liability Bank – Bac Ninh Branch	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 12, Ho Chi Minh City	-	-	39,998,216,840	-	39,998,216,840	39,998,216,840
- Short-term portion of long-term loans and debts	1,098,313,983	1,098,313,983	386,014,002	937,905,179	546,422,806	546,422,806
+ BIDV Leasing Company Limited – Sumi Trust – Hanoi Branch	571,274,514	571,274,514	333,243,465	428,455,889	476,062,090	476,062,090
+ Chailase International Leasing Company Limited – Hanoi Branch	70,360,716	70,360,716	52,770,537	52,770,537	70,360,716	70,360,716
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Leasing Company Limited	456,678,753	456,678,753	-	456,678,753	-	-
	125,175,941,686	125,175,941,686	252,642,945,204	238,241,559,034	139,577,327,856	139,577,327,856
b) Long-term loans and financial lease liabilities						
- Long-term financial lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	386,014,002	41,043,748	41,043,748
+ BIDV Leasing Company Limited – Sumi Trust – Hanoi Branch	333,243,465	333,243,465	-	333,243,465	-	-
+ Chailase International Leasing Company Limited – Hanoi Branch	93,814,285	93,814,285	-	52,770,537	41,043,748	41,043,748
	427,057,750	427,057,750	-	386,014,002	41,043,748	41,043,748

14. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE

	Receivable at the Beginning of the Period	Payable at the Beginning of the Period	Payable During the Period	Paid During the Period	Receivable at the End of the Period	Payable at the End of the Period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value Added Tax	-	-	1,351,430,954	1,351,430,954	-	-
- Import and Export Duties	-	-	73,081,819	73,081,819	-	-
- Corporate Income Tax	-	2,761,920,515	2,574,693,985	2,761,920,515	-	2,574,693,985
- Personal Income Tax	-	15,761,545	570,872,716	579,589,591	-	7,044,670
- Other Taxes	-	-	81,447,235	81,447,235	-	-
	-	2,777,682,060	4,651,526,709	4,847,470,114	-	2,581,738,655

The Company's tax finalization is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted in different ways, the amount of tax presented in the Financial Statements may be adjusted according to the decisions of the tax authorities.

15. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term accrued expenses		
- Interest expenses	-	144,537,006
- Production and business performance bonuses	937,609,006	-
- Other accrued expenses	-	310,915,125
	937,609,006	455,452,131

OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Insurance payables	385,412,587	354,959,087
- Dividends and profits payable	-	16,675,823,499
- Other payables and amounts payable	122,625,487	73,080,051
	508,038,074	17,103,862,637

17 . EQUITY

a) Statement of Changes in Equity

	Owner's Capital	Retained Earning	Total
	VND	VND	VND
At 15/04/2024	150,000,000,000	1,173,515,500	151,173,515,500
Previous Year Profit	-	28,728,905,331	28,728,905,331
Profit Distribution	-	(29,100,000,000)	(29,100,000,000)
At 31/03/2025	150,000,000,000	802,420,831	150,802,420,831
Current Period Profit	-	22,926,980,705	22,926,980,705
At 31/12/2025	150,000,000,000	23,729,401,536	173,729,401,536

b) Details of Owner's Capital

	Proportion	31/12/2025	Proportion	01/04/2025
	%	VND	%	VND
Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company	53.12%	79,684,000,000	53.12%	79,684,000,000
BPG Invest Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	20.00%	30,000,000,000
Other Shareholders	26.88%	40,316,000,000	26.88%	40,316,000,000
	100.00%	150,000,000,000	100.00%	150,000,000,000

c) Transactions with Owners

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 14/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's Capital	150,000,000,000	150,000,000,000
<i>Capital at the beginning of the period</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
<i>Capital contributed during the period</i>	-	-
<i>Capital withdrawn during the period</i>	-	-
<i>Capital at the end of the period</i>	150,000,000,000	150,000,000,000

d) Shares

	31/12/2025	01/04/2025
Number of shares registered for issuance	15,000,000	15,000,000
Number of shares issued	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
Number of shares outstanding	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
Par value of outstanding shares (VND)	10,000	10,000

8. TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Revenue from Sale of finished products and goods	883,620,766,754	793,783,414,648
Revenue from services	8,358,289,905	11,155,357,627
	891,979,056,659	804,938,772,275
Of which: Revenue from Related Parties	396,163,640,740	369,705,028,401
Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	389,152,569,228	368,039,348,401
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	32,400,000	132,450,000
Vietnam Plastic Mould Joint Stock Company	6,978,671,512	1,533,230,000

9. COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	842,854,972,419	754,968,073,215
Cost of services provided	4,908,939,463	5,141,079,575
	847,763,911,882	760,109,152,790

20. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest income from deposits	845,189,420	1,269,355,443
Bond interest income	-	89,883,288
Foreign exchange gain	2,939,923	-
	848,129,343	1,359,238,731

21. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest expense on loans	6,398,959,664	10,992,687,596
Foreign exchange loss	177,414,975	-
Other financial expenses	-	613,000,000
	6,576,374,639	11,605,687,596

22. SELLING EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Labor costs	1,971,157,380	1,537,513,671
Outsourced services expenses	1,518,132,308	2,632,412,064
Other cash expenses	134,009,011	112,367,104
	3,623,298,699	4,282,292,839

23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Labor costs	2,951,445,179	2,153,057,202
Administrative materials expenses	337,053,313	647,520,160
Depreciation of fixed assets	963,491,016	967,845,950
Provisions expenses	1,649,368,392	1,049,763,861
Taxes, fees, and charges	5,000,000	24,139,125
Outsourced services expenses	2,805,433,957	2,496,268,156
Other cash expenses	449,198,236	614,245,642
	9,160,990,093	7,952,840,096

24. OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Income from sale or liquidation of fixed assets	26,041,668	-
Other income	18,898,695	71,339
	44,940,363	71,339

25. OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Net book value and expenses from sale or disposal of fixed assets	-	8,298,716
Penalties	234,316,948	59,444,644
Other expenses	11,559,414	450,502
	245,876,362	68,193,862

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Total Accounting Profit Before Corporate Income Tax	25,501,674,690	22,279,915,162
Adjustments increasing taxable income	245,876,362	59,895,146
- <i>Non-deductible expenses</i>	245,876,362	59,895,146
Adjustments decreasing taxable income	(611,203)	(4,688,270,916)
- <i>Non-taxable income</i>	(611,203)	-
- <i>Interest expenses from previous years excluded under Decree 132/2020/ND-CP carried forward to this period</i>	-	(4,688,270,916)
Taxable corporate income	25,746,939,849	17,651,539,392
Current Corporate Income Tax Expense (20% rate)	5,149,387,970	3,530,307,878
Corporate income tax reduced under Decree 91/2014/ND-CP dated 25/09/2020 by the Government	(2,574,693,985)	(1,765,153,939)
Total current corporate income tax expense	2,574,693,985	1,765,153,939

27. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share distributable to holders of the Company's common shares is based on the following data:

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Net profit after tax	22,926,980,705	20,514,761,223
Adjustments:	-	-
Profit attributable to common shares	22,926,980,705	20,514,761,223
Weighted average number of common shares outstanding during the period	15,000,000	15,000,000
Basic earnings per share	1,528	1,368

28. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

No significant events have occurred after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in these financial statements.

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Apart from the members of the Board of Directors and the Executive Management, the Company has the following related parties:

Related Party	Relationship
Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd.	Same Group Company
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	Same Group Company
Vietnam Plastic Mould Joint Stock Company	Same Group Company
Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	Same Group Company
Khoi Viet Plastic Co., Ltd.	Same Group Company
BPG Trading Joint Stock Company	Associate of Parent Company
BPG Retail Joint Stock Company (formerly BPG Logisall Joint Stock Company)	Associate of Parent Company
BPG Invest Joint Stock Company	Major Shareholder
Mr Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of Parent Company
Mr Nguyen Bao Trung	Independent Member of the Board of Directors of Parent Com
Ms Hoang Thi Hang	Deputy General Director of Parent Company
Mr Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of Parent Company
Mr Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of Parent Company

Apart from the transactions presented in other notes, during the year, the Company had the following transactions and balances with related parties:

Transactions arising during the period:

	From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Purchase of goods and services	665,571,333,461	512,828,999,086
Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	571,699,178,341	419,608,706,286
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	67,693,000,000	60,193,805,000
Vietnam Plastic Mould Joint Stock Company	4,246,000,000	10,423,700,000
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd		47,570,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd.		10,508,048,000
BPG Retail Joint Stock Company	563,630,120	465,899,800
BPG Trading Joint Stock Company	21,369,525,000	11,581,270,000
Dividends and profit distributions paid	11,772,745,124	-
BPG Invest Joint Stock Company	5,820,000,000	-
Mr. Luong Huu Hoan	1,272,183,000	-
Ms. Hoang Thi Hang	896,237,600	-
Mr. Le Van Dung	959,043,266	-
Mr. Le Van Quang	893,448,658	-
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	532,995,600	-
Mr. Vu Van Tuan	302,252,000	-
Mr. Nguyen Huu Duy	317,733,200	-
Mr. Nguyen Khac Tuan	195,358,000	-
Ms. Tran Thi Anh Kieu	573,173,000	-
Mr. Nguyen Bao Trung	9,215,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	1,105,800	-
Interest from disposal or sale of fixed assets	26,041,667	-
Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	26,041,667	-

Balances at the End of the Reporting Period:

	31/12/2025	01/04/2025
	VND	VND
Other Payables	-	12,086,047,499
BPG Invest Joint Stock Company	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	-	1,339,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

Remuneration of the Board of Directors and the Management Board

		From 01/04/2025 to 31/12/2025	From 15/04/2024 to 31/12/2024
	Position	VND	VND
- Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
- Ms. Ho Lan Phuong	Chairwoman of the Board of Directors (From 15/04/2024 to 12/10/2024)	-	55,384,615
- Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Trinh Quoc Huy	Independent member of the Board of Directors (Resigned on 30/08/2025)	-	-
- Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent member of the Board of Directors (Appointed on 30/08/2025)	-	-
- Mr Choi Je Hyok	Independent member of the Board of Directors	-	-
- Mr. Luong Huu Hoan	Director	487,877,846	425,365,385
- Mr. Vu Van Tuan	Deputy Director	287,878,308	240,688,462
- Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	45,000,000	15,000,000
- Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director	-	-
		820,756,153	736,438,462

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, January 20, 2026
Director

Luong Huu Hoan